



Member of MSI Global Alliance

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Đơn vị kiểm toán:**

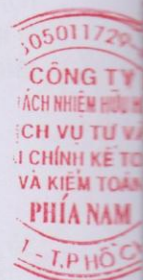
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u>                            | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>       | 02 - 04      |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 05 - 05      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán                     | 06 - 09      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh     | 10 - 10      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ               | 11 - 12      |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính            | 13 - 38      |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTĐ ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 32.708.580.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 : 32.708.580.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|-----|---------|---------------|------------|------------------------|------------|
|     |         | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |

Công ty con:

Không có

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Trường TCN Nhân lực Quốc tế Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Nhật Bản Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

(Chi nhánh Nhật Bản đã tạm ngưng hoạt động Theo QĐ số 417/QĐ-HDQT-SVLC kể từ ngày 15/08/2017)

Chi nhánh Hà Nội Tầng 5, Lô E9, Tòa nhà Vimenco, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

(Chi nhánh Hà Nội đã chấm dứt hoạt động Theo QĐ số 229/SVLC-HC kể từ ngày 01/06/2016)

Văn phòng Đại diện tại Nghệ An Số 4 Lê Viết Thuật, xã Hưng Lộc, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.

Văn phòng Đại diện tại Ninh Bình Số 5/1 Cát Linh, phường Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2017 là 1.582.182.213 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2016 lợi nhuận sau thuế là 1.072.553.799 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2017 là 1.719.589.230 VND (Tại thời điểm 31/12/2016 lợi

**III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT****Hội đồng Quản trị**

|     |                     |            |                               |
|-----|---------------------|------------|-------------------------------|
| Bà  | PHẠM THỊ HỒNG VÂN   | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2017) |
| Ông | NGUYỄN THẾ HIẾN     | Chủ tịch   | (Từ nhiệm từ ngày 01/11/2017) |
| Ông | VŨ HỒNG OAI         | Thành viên |                               |
| Ông | TRỊNH DUY CHẤN      | Thành viên |                               |
| Bà  | NGUYỄN THỊ HOÀI THU | Thành viên |                               |
| Bà  | HÀ THỊ THÔNG        | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 23/06/2017) |
| Ông | VŨ MINH XUYẾN       | Thành viên | (Từ nhiệm từ ngày 23/06/2017) |
| Ông | LÊ TRUNG NAM        | Thành viên | (Từ nhiệm từ ngày 23/06/2017) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|     |                     |                   |                               |
|-----|---------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông | VŨ HỒNG OAI         | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2017) |
| Bà  | PHẠM THỊ HỒNG VÂN   | Tổng Giám đốc     | (Từ nhiệm từ ngày 01/11/2017) |
| Bà  | NGUYỄN THỊ HOÀI THU | Phó Tổng Giám đốc |                               |

**Ban Kiểm soát**

|     |               |            |                               |
|-----|---------------|------------|-------------------------------|
| Ông | CHU VĨNH PHÚC | Trưởng ban |                               |
| Ông | LÊ HOÀNG HIẾN | Thành viên | (Từ nhiệm từ ngày 23/06/2017) |
| Ông | TRẦN DUY LONG | Thành viên | (Bổ nhiệm từ ngày 23/06/2017) |
| Bà  | PHẠM THỊ THẨM | Thành viên |                               |

**Kế toán trưởng**

|    |               |                      |  |
|----|---------------|----------------------|--|
| Bà | HOÀNG LỆ CHÂU | Trưởng phòng Kế toán |  |
|----|---------------|----------------------|--|

**Đại diện pháp luật**

|     |                   |           |  |
|-----|-------------------|-----------|--|
| Bà  | PHẠM THỊ HỒNG VÂN | Chủ tịch  |  |
| Ông | VŨ HỒNG OAI       | Tổng Giám |  |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trong

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

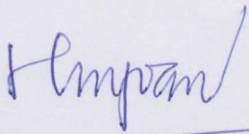
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

**TM. Hội đồng Quản trị**



**PHẠM THỊ HỒNG VÂN**  
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

**TM. Ban Tổng Giám đốc**



**VŨ HỒNG OAI**  
Tổng Giám đốc

0501172  
CÔNG TY  
CH NHIỆM H  
CH VỤ T  
CHÍNH KẾ  
A KIỂM T  
PHÍA N  
- T.P. HỒ

046748  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LỰC QUỐC  
VILAC  
- T.P. HỒ



Số: 254A /BCKT-TC/2018/AASCS

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC QUỐC TẾ SOVILACO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco, được lập ngày 12/03/2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Các khoản nợ phải trả khác chưa được đối chiếu xác nhận tại thời điểm 31/12/2017; do đặc thù hầu hết là các khoản phải trả người lao động đang đi lao động tại nước ngoài.
- Trong năm tài chính 2017 các khoản nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng với giá trị là 4.748.518.272 đồng. Như vậy, nếu trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định thì chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng thêm 4.748.518.272 đồng và chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi tương ứng với số tiền là 4.748.518.272 đồng (Thuyết minh V.4 "Các khoản phải thu khác").

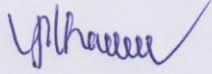
### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nội dung tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kiểm toán viên



**PHÙNG VĂN THẮNG**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0650-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc



**PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0335-2018-142-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>33.202.446.178</b> | <b>38.085.106.191</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>9.243.574.993</b>  | <b>5.009.852.985</b>  |
| Tiền   | 111        | V.1         | 9.243.574.993         | 5.009.852.985         |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112        | V.1         | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>V.3</b>  | <b>8.000.000.000</b>  | <b>15.949.499.600</b> |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | 949.499.600           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 8.000.000.000         | 15.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>15.275.001.813</b> | <b>16.408.002.165</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 1.883.198.527         | 3.022.150.802         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 47.212.904            | 265.323.967           |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 13.344.590.382        | 13.120.527.396        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                     | -                     |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Hàng tồn kho                                     | 141        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>683.869.372</b>    | <b>717.751.441</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9         | -                     | -                     |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | V.11.       | 683.869.372           | 717.751.441           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.11.       | -                     | -                     |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>50.970.717.690</b> | <b>52.331.184.591</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>1.540.000.000</b>  | <b>1.545.000.000</b>  |
| Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | V.2         | -                     | -                     |
| Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                     | -                     |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                     | -                     |
| Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                     | -                     |
| Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                     | -                     |
| Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.4         | 1.540.000.000         | 1.545.000.000         |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>46.764.132.139</b> | <b>49.521.990.876</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.7         | 20.973.999.837        | 23.158.889.742        |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 44.823.536.936        | 44.946.256.936        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (23.849.537.099)      | (21.787.367.194)      |

5011729-  
CÔNG TY  
H NHIỆM HỮU H  
H VỤ TƯ V  
HÍNH KẾ TO  
KIỂM TOÁN  
HÍA NAM  
T.P HỒ CH

0467483-  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LỰC QUỐC T  
ILACO  
T.P HỒ CH



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 226        |             | -                     | -                     |
| Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.8         | 25.790.132.302        | 26.363.101.134        |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 31.100.602.292        | 31.100.602.292        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (5.310.469.990)       | (4.737.501.158)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>             | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                | 231        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> | <b>V.6</b>  | <b>249.141.889</b>    | <b>249.141.889</b>    |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241        | V.6         | -                     | -                     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.6         | 249.141.889           | 249.141.889           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>V.3</b>  | -                     | -                     |
| Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                     | -                     |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | -                     | -                     |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | -                     | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>2.417.443.662</b>  | <b>1.015.051.826</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.9         | 2.417.443.662         | 1.015.051.826         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                     | -                     |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                     | -                     |
| Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>84.173.163.868</b> | <b>90.416.290.782</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |              | <b>49.141.820.782</b> | <b>55.923.376.862</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |              | <b>14.719.038.707</b> | <b>16.144.027.179</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10.        | 1.533.170             | 1.533.170             |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |              | 58.901.000            | 34.886.588            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11.        | 706.412.998           | 455.743.808           |
| Phải trả người lao động                          | 314        |              | 959.721.135           | 1.544.472.239         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13         | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              | -                     | -                     |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              | -                     | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.13.        | -                     | -                     |
| Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.12.        | 12.398.198.437        | 13.546.652.711        |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        |              | -                     | -                     |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |              | -                     | -                     |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |              | 594.271.967           | 560.738.663           |
| Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |              | -                     | -                     |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |              | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |              | <b>34.422.782.075</b> | <b>39.779.349.683</b> |
| Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.10.        | -                     | -                     |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |              | -                     | -                     |
| Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | V.13         | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |              | -                     | -                     |
| Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |              | -                     | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.13.        | 31.632.359.000        | 33.448.571.000        |
| Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.12.        | 2.790.423.075         | 6.330.778.683         |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |              | -                     | -                     |
| Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |              | -                     | -                     |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |              | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |              | -                     | -                     |
| Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |              | -                     | -                     |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ               | 343        |              | -                     | -                     |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> |              | <b>35.031.343.086</b> | <b>34.492.913.920</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | <b>V.14.</b> | <b>34.428.169.230</b> | <b>33.889.740.064</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | V.14.        | 32.708.580.000        | 32.708.580.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411a       | V.14.        | 32.708.580.000        | 32.708.580.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | 411b       | V.14.        | -                     | -                     |
| Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.14.        | -                     | -                     |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |              | -                     | -                     |
| Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        | V.14.        | -                     | -                     |
| Cổ phiếu quỹ                                     | 415        | V.14.        | -                     | -                     |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        | V.14.        | -                     | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        | V.14.        | -                     | -                     |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp          | 419        | V.14.       | -                     | -                     |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        | V.14.       | -                     | -                     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        | V.14.       | 1.719.589.230         | 1.181.160.064         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a       |             | 137.407.017           | 110.830.345           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 1.582.182.213         | 1.070.329.719         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>603.173.856</b>    | <b>603.173.856</b>    |
| Nguồn kinh phí                           | 431        |             | -                     | -                     |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ        | 432        |             | 603.173.856           | 603.173.856           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>84.173.163.868</b> | <b>90.416.290.782</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



HOÀNG LỆ CHÂU



HOÀNG LỆ CHÂU



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHÂN LỰC QUỐC TẾ  
SOVILACO  
Q. TÂN BÌNH, T. P. HỒ CHÍ MINH

VŨ HỒNG OAI

011729-C  
CÔNG TY  
NHIỆM HỮU H  
VỤ TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
KIỂM TOÁN  
T. P. HỒ CHÍ MINH

0467483-C  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHÂN LỰC QUỐC TẾ  
SOVILACO  
T. P. HỒ CHÍ MINH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01        | VI.1        | 35.273.746.222        | 37.979.565.202        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | VI.2        | 64.200.000            | -                     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>      | <b>10</b> |             | <b>35.209.546.222</b> | <b>37.979.565.202</b> |
| Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.3        | 22.648.710.628        | 26.934.405.361        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>        | <b>20</b> |             | <b>12.560.835.594</b> | <b>11.045.159.841</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.4        | 1.053.208.059         | 1.765.569.475         |
| Chi phí tài chính  | 22        | VI.5        | 2.067.784             | 100.343               |
| - Trong đó: chi phí lãi vay  | 23        |             | -                     |                       |
| Chi phí bán hàng   | 25        | VI.8        | 1.151.329.000         | 696.734.000           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | VI.8        | 10.535.685.764        | 10.783.253.424        |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>1.924.961.105</b>  | <b>1.330.641.549</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        | VI.6        | 55.064.128            | 56.019.855            |
| Chi phí khác   | 32        | VI.7        | 5.192.589             | 39.521.964            |
| <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>49.871.539</b>     | <b>16.497.891</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>1.974.832.644</b>  | <b>1.347.139.440</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | VI.10       | 392.650.431           | 274.585.641           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             | -                     |                       |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>1.582.182.213</b>  | <b>1.072.553.799</b>  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | VI.11       | 484                   | 328                   |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71        | VI.12       | 484                   | 328                   |



Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
HOÀNG LỆ CHÂU

  
HOÀNG LỆ CHÂU

  
  
VŨ HỒNG OAI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2017

Đơn vị tính: VND


| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |           |             |                        |                         |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 16.294.605.828         | 38.328.766.114          |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (1.846.826.325)        | (2.360.425.118)         |
| Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (10.573.962.372)       | (9.226.636.453)         |
| Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | -                      | -                       |
| Thuế TNDN đã nộp  | 05        |             | (224.585.641)          | (359.960.604)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 50.840.067.120         | 27.438.024.914          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (57.043.784.791)       | (76.211.650.370)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b> |             | <b>(2.554.486.181)</b> | <b>(22.391.881.517)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                        |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | -                      | -                       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                      | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                      | (14.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 7.000.000.000          | 22.500.000.000          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                      | -                       |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                      | 334.249.600             |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 11.898.302             | 26.887.512              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>7.011.898.302</b>   | <b>8.861.137.112</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                      |           |             |                        |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                       |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                       |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                      | -                       |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                      | (259.000.000)           |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (223.965.000)          | (3.439.500)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(223.965.000)</b>   | <b>(262.439.500)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>4.233.447.121</b>   | <b>(13.793.183.905)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>5.009.852.985</b>   | <b>18.802.865.317</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | 274.887                | 171.573                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>9.243.574.993</b>   | <b>5.009.852.985</b>    |

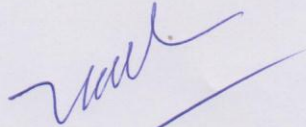


Người lập biểu



HOÀNG LỆ CHÂU

 Kế toán trưởng



HOÀNG LỆ CHÂU

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



  
VŨ HỒNG OAI

011729  
CÔNG TY  
NHIỆM HỮU  
VỤ TƯ  
HÌNH KẾ T  
KIỂM TOA  
TIA NAM  
T. PHỒ C

467483  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHÂN LỰC QUỐC TẾ  
SOVILACO  
T. PHỒ CHI MINH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTĐ ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 32.708.580.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 : 32.708.580.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên   | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|   |   | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty con:  | Không có  |               |            |                        |            |
| Công ty liên kết:   | Không có  |               |            |                        |            |
| Cơ sở đồng kiểm soát:   | Không có  |               |            |                        |            |
| Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:   |   |               |            |                        |            |
| Trường TCN Nhân lực Quốc tế   | Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.              |               |            |                        |            |
| Chi nhánh Nhật Bản  | Số 6 Phan Đình Giót, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.              |               |            |                        |            |
| (Chi nhánh Nhật Bản đã tạm ngưng hoạt động Theo QĐ số 417/QĐ-HĐQT-SVLC kể từ ngày 15/08/2017) |   |               |            |                        |            |
| Chi nhánh Hà Nội  | Tầng 5, Lô E9, Tòa nhà Vimenco, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.  |               |            |                        |            |
| (Chi nhánh Hà Nội đã chấm dứt hoạt động Theo QĐ số 229/SVLC-HC kể từ ngày 01/06/2016)         |   |               |            |                        |            |
| Văn phòng Đại diện tại Nghệ An  | Số 4 Lê Viết Thuật, xã Hưng Lộc, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.          |               |            |                        |            |
| Văn phòng Đại diện tại Ninh Bình  | Số 5/1 Cát Linh, phường Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. |               |            |                        |            |

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TÊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.





Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |        |     |
|-----------------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 8 - 33 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 5 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 3 - 7  | năm |
| - Các tài sản khác                | 4 - 5  | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 3      | năm |

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

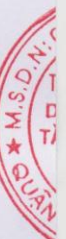
#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này. Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

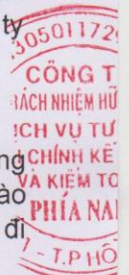
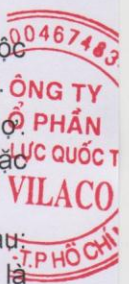
#### 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài



Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



## 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## 18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

0501172  
CÔNG TY  
CH NHIỆM HU  
CH VỤ TƯ  
CHÍNH KẾ  
VÀ KIỂM T  
PHÍA NA  
- T.P.HỒ

004674  
CÔNG T  
Ổ PHẢI  
LỰC QU  
VILAC  
- T.P.HỒ

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### **22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **23. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

#### **24. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### **25. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **26. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                              | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                   | 1.394.536.951        | 1.198.536.463        |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 7.837.359.271        | 3.799.444.346        |
| - Tiền đang chuyển           | 11.678.771           | 11.872.176           |
| - Các khoản tương đương tiền | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>9.243.574.993</b> | <b>5.009.852.985</b> |

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>          |                      |                      |
| Văn phòng công ty        | 282.940.653          | 338.446.293          |
| Trường NTQT              | 1.600.257.874        | 1.261.488.509        |
| CN Nhật bản              | -                    | 1.422.216.000        |
| Phải thu khách hàng khác | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.883.198.527</b> | <b>3.022.150.802</b> |

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Chứng khoán kinh doanh

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm         |             |
|-------------------------------------|-------------|--------------------|-------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     |             |                    |             |
| - Đầu tư cổ phiếu                   | Số lượng CP | Số lượng CP        |             |
| + Công ty CP Cơ điện lạnh REE       | -           | 22.000             | 651.200.000 |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín | -           | 24.062             | 298.299.600 |
| <b>Dài hạn</b>                      |             |                    |             |
| - Đầu tư cổ phiếu                   |             |                    |             |
| + CP NH TMCP Ngoại thương VN        | -           | -                  | -           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>    | <b>949.499.600</b> |             |

3.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                      |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                    | 8.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| - Trái phiếu                            |                      |                       |
| + NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn | -                    | -                     |
| - Các khoản đầu tư khác                 | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>8.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |

030501  
CÔNG  
TRÁCH NHIỆM  
DỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ KIỂM  
PHÁI  
V.1 - T.P

0046748  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHÂN LỰC QUỐC  
TẾ SOVILACO  
T. PHỐ QUANG  
P. 2 - T. P. TÂN BÌNH

## 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                  | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>4.1 Ngắn hạn</b>              |                       |          |                       |          |
| - Tạm ứng                        | 2.925.867.810         |          | 1.619.647.063         |          |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | 750.000               |          | 750.000               |          |
| - Phải thu ngắn hạn khác         |                       |          |                       |          |
| + Công ty CP Kim loại màu Bắc Hà | 4.984.530.000         |          | 4.984.530.000         |          |
| + Công ty A.F.A (*)              |                       |          |                       |          |
| Hợp đồng TV số 03.2006           | 1.054.764.437         |          | 1.054.764.437         |          |
| Hợp đồng TV số 04.2006           | 2.369.586.265         |          | 2.369.586.265         |          |
| + Phải thu tiền lương CB-CNV     | 1.324.167.570         |          | 1.324.167.570         |          |
| Trường Nhân lực Quốc Tế (**)     |                       |          |                       |          |
| + Phải thu BHXH                  | -                     |          | 33.287.932            |          |
| + Phải thu khác                  | 684.924.300           |          | 1.733.794.129         |          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>13.344.590.382</b> | <b>-</b> | <b>13.120.527.396</b> | <b>-</b> |

Ghi chú:

(\*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng 100% ở các năm trước khi CPH. Tuy nhiên, khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH thì khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này đã hoàn nhập hết vào lợi nhuận. Hiện tại các khoản nợ phải thu khó đòi này chưa được Công ty trích lập dự phòng.

(\*\*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi của Trường Nhân lực Quốc Tế đã tồn tại từ trước khi CPH chưa được trích lập dự phòng.

## 4.2. Dài hạn

|                           |                      |          |                      |          |
|---------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.540.000.000        |          | 1.545.000.000        |          |
| - Phải thu dài hạn khác   | -                    |          | -                    |          |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.540.000.000</b> | <b>-</b> | <b>1.545.000.000</b> | <b>-</b> |

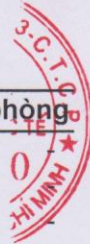
## 5 . HÀNG TỒN KHO

|                         | Số cuối năm |          | Số đầu năm |          |
|-------------------------|-------------|----------|------------|----------|
|                         | Giá gốc     | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | -           | -        | -          | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | -           | -        | -          | -        |
| - Chi phí SXKD dở dang  | -           | -        | -          | -        |
| - Thành phẩm            | -           | -        | -          | -        |
| - Hàng hóa              | -           | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>    | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

## 6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

## Xây dựng cơ bản dở dang

|                                  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| + Công trình mở rộng Trường NLQT | 249.141.889        | 249.141.889        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>249.141.889</b> | <b>249.141.889</b> |

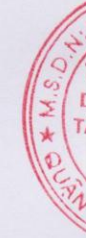


**7 TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chi tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng           |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                    |                    |                |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | 35.875.835.097         | 4.375.476.419    | 3.411.555.136       | 1.283.390.284      | -                  | 44.946.256.936 |
| <b>Số tăng trong năm</b>      | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -              |
| - Mua trong năm               | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -              |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -              |
| - Tăng khác                   | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -              |
| <b>Số giảm trong năm</b>      | 122.720.000            | -                | -                   | -                  | -                  | 122.720.000    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 122.720.000            | -                | -                   | -                  | -                  | 122.720.000    |
| - Giảm khác                   | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -              |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | 35.753.115.097         | 4.375.476.419    | 3.411.555.136       | 1.283.390.284      | -                  | 44.823.536.936 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                    |                    |                |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | 14.059.841.719         | 3.755.633.987    | 2.774.210.607       | 1.197.680.881      | -                  | 21.787.367.194 |
| <b>Số tăng trong năm</b>      | 1.110.907.128          | 403.768.777      | 619.842.416         | 39.672.169         | -                  | 2.174.190.490  |
| - Khấu hao trong năm          | 1.110.907.128          | 403.768.777      | 619.842.416         | 39.672.169         | -                  | 2.174.190.490  |
| - Tăng khác                   | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -              |
| <b>Số giảm trong năm</b>      | 6.817.776              | -                | 102.508.416         | 2.694.393          | -                  | 112.020.585    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư      | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 6.817.776              | -                | 102.508.416         | 2.694.393          | -                  | 112.020.585    |
| - Giảm khác                   | -                      | -                | -                   | -                  | -                  | -              |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | 15.163.931.071         | 4.159.402.764    | 3.291.544.607       | 1.234.658.657      | -                  | 23.849.537.099 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                    |                    |                |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | 21.815.993.378         | 619.842.432      | 637.344.529         | 85.709.403         | -                  | 23.158.889.742 |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | 20.589.184.026         | 216.073.655      | 120.010.529         | 48.731.627         | -                  | 20.973.999.837 |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 6.407.933.455 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                      | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 30.948.761.692    | 151.840.600       | -                 | 31.100.602.292 |
| Số tăng trong năm             | -                 | -                 | -                 | -              |
| - Mua trong năm               | -                 | -                 | -                 | -              |
| - Tạo ra từ nội bộ            | -                 | -                 | -                 | -              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | -                 | -                 | -                 | -              |
| - Tăng khác                   | -                 | -                 | -                 | -              |
| Số giảm trong năm             | -                 | -                 | -                 | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                 | -                 | -              |
| - Giảm khác                   | -                 | -                 | -                 | -              |
| Số dư cuối năm                | 30.948.761.692    | 151.840.600       | -                 | 31.100.602.292 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 4.585.660.558     | 151.840.600       | -                 | 4.737.501.158  |
| Số tăng trong năm             | 572.968.832       | -                 | -                 | 572.968.832    |
| - Khấu hao trong năm          | 572.968.832       | -                 | -                 | 572.968.832    |
| - Tăng khác                   | -                 | -                 | -                 | -              |
| Số giảm trong năm             | -                 | -                 | -                 | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                 | -                 | -              |
| - Giảm khác                   | -                 | -                 | -                 | -              |
| Số dư cuối năm                | 5.158.629.390     | 151.840.600       | -                 | 5.310.469.990  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                   |                |
| Tại ngày đầu năm              | 26.363.101.134    | -                 | -                 | 26.363.101.134 |
| Tại ngày cuối năm             | 25.790.132.302    | -                 | -                 | 25.790.132.302 |

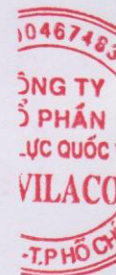
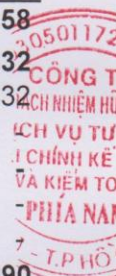
Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

151.840.600 VND



**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>9.1. Ngắn hạn</b>                         |                      |                      |
| - CCDC xuất dùng                             | -                    | -                    |
| - Chi phí khác                               | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <u>-</u>             | <u>-</u>             |
| <b>9.2. Dài hạn</b>                          |                      |                      |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa | 481.804.768          | 356.199.425          |
| - CCDC xuất dùng                             | 181.437.597          | -                    |
| - Chi phí mua bảo hiểm                       | -                    | -                    |
| - Chi phí khác                               | 1.754.201.297        | 658.852.401          |
| <b>Cộng</b>                                  | <u>2.417.443.662</u> | <u>1.015.051.826</u> |



## 10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                   | Số cuối năm      |                       | Số đầu năm       |                       |
|-------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                   | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                  |                       |                  |                       |
| Văn phòng Công ty | -                | -                     | -                | -                     |
| Trường NTQT       | -                | -                     | -                | -                     |
| CN Nhật bản       | -                | -                     | -                | -                     |
| CN Hà Nội         | 1.533.170        | 1.533.170             | 1.533.170        | 1.533.170             |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.533.170</b> | <b>1.533.170</b>      | <b>1.533.170</b> | <b>1.533.170</b>      |

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm        |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| <b>11.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>          |                    |                       |                          |                    |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 28.226.174         | 134.094.351           | 127.448.789              | 34.871.736         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 201.428.769        | 392.650.431           | 224.585.641              | 369.493.559        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 225.510.149        | 249.157.358           | 173.198.520              | 301.468.987        |
| Tiền thuê đất + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | -                  | 419.244.515           | 419.244.515              | -                  |
| Thuế khác  | 578.716            | 14.102.455            | 14.102.455               | 578.716            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>455.743.808</b> | <b>1.209.249.110</b>  | <b>958.579.920</b>       | <b>706.412.998</b> |

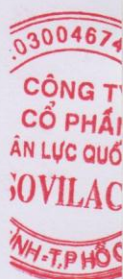
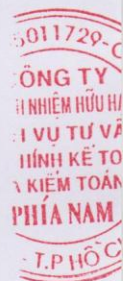
*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

## 12. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>12.1. Ngắn hạn</b>               |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                | 2.354.426             | 70.735.133            |
| - BHXH, BHYT, BHTN                  | 19.246.254            | 41.382.027            |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả         | 1.003.382.700         | -                     |
| - Phải trả về cổ phần hoá           | -                     | 500.000.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác |                       |                       |
| <i>Phải trả lao động Nhật</i>       | 3.300.017.842         | 3.637.747.660         |
| <i>Phải trả lao động Hàn Quốc</i>   | 5.484.773.078         | 6.239.851.667         |
| <i>Phải trả lao động Đài Loan</i>   | 12.393.784            | 12.293.784            |
| <i>Phải trả lao động Malaysia</i>   | 693.528.433           | 813.678.811           |
| <i>Lãi tiền gửi phải trả</i>        | 33.170.409            | 33.170.409            |
| <i>Phải trả, phải nộp khác</i>      | 1.849.331.511         | 2.197.793.220         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>12.398.198.437</b> | <b>13.546.652.711</b> |
| <b>12.2. Dài hạn</b>                |                       |                       |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn       | 2.790.423.075         | 6.330.778.683         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.790.423.075</b>  | <b>6.330.778.683</b>  |

**13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>13.1. Ngắn hạn</b>                     |                              |                              |
| - Doanh thu nhận trước                    | -                            | -                            |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | -                            | -                            |
| <b>Cộng</b>                               | <u>-</u>                     | <u>-</u>                     |
| <b>13.2. Dài hạn</b>                      |                              |                              |
| - Doanh thu nhận trước                    | 31.632.359.000               | 33.448.571.000               |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | -                            | -                            |
| <b>Cộng</b>                               | <u><u>31.632.359.000</u></u> | <u><u>33.448.571.000</u></u> |





**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>dư đầu năm trước</b>     | <b>32.708.580.000</b>  | -                       | -                     | -                         | -                               | <b>328.696.911</b>                | <b>33.037.276.911</b> |
| đăng vốn trong năm trước    | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | -                                 | -                     |
| hủy vốn trong năm trước     | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | 1.072.553.799                     | 1.072.553.799         |
| đăng khác                   | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | -                                 | -                     |
| lãi năm vốn trong năm trước | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | -                                 | -                     |
| hủy vốn trong năm trước     | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | -                                 | -                     |
| lãi năm khác                | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | (220.090.646)                     | (220.090.646)         |
| <b>dư đầu năm nay</b>       | <b>32.708.580.000</b>  | -                       | -                     | -                         | -                               | <b>1.181.160.064</b>              | <b>33.889.740.064</b> |
| đăng vốn trong năm nay      | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | -                                 | -                     |
| hủy vốn trong năm nay       | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | 1.582.182.213                     | 1.582.182.213         |
| đăng khác                   | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | -                                 | -                     |
| lãi năm vốn trong năm nay   | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | -                                 | -                     |
| hủy vốn trong năm nay       | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | -                                 | -                     |
| lãi năm khác                | -                      | -                       | -                     | -                         | -                               | (1.043.753.047)                   | (1.043.753.047)       |
| <b>dư cuối năm nay</b>      | <b>32.708.580.000</b>  | -                       | -                     | -                         | -                               | <b>1.719.589.230</b>              | <b>34.428.169.230</b> |



**14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ         | -              | -              |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 32.708.580.000 | 32.708.580.000 |

**Cộng**

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>32.708.580.000</b> | <b>32.708.580.000</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|

|   |   |   |
|---|---|---|
| - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                                 | - | - |

**14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm           | 32.708.580.000 | 32.708.580.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp cuối năm          | 32.708.580.000 | 32.708.580.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | 223.965.000    | 3.439.500      |

**14.4. Cổ phiếu**

|   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 3.270.858   | 3.270.858  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 3.270.858   | 3.270.858  |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 3.270.858   | 3.270.858  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -           | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | -           | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 3.270.858   | 3.270.858  |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 3.270.858   | 3.270.858  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

**14.5. Cổ tức**

|  | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm   |         |           |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |         |           |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |         |           |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |         |           |

**14.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển           | -           | -          |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | -           | -          |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -           | -          |

**15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****15.1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (VND)     | 480.000.000           | 2.280.000.000         |
| - Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Hàn Quốc (VND) | 15.899.029.329        | 19.920.490.822        |
| - Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Đài Loan (VND) | 132.320.000           | 150.400.000           |
| - Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (USD)     | 5.000                 | 5.000                 |
|   | <b>16.511.349.329</b> | <b>22.350.890.822</b> |

**15.2. Ngoại tệ các loại**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
|--|-------------|------------|

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | -                     | -                     |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 35.273.746.222        | 37.979.565.202        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>35.273.746.222</b> | <b>37.979.565.202</b> |

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                         | Năm nay           | Năm trước |
|-------------------------|-------------------|-----------|
| - Chiết khấu thương mại | 64.200.000        | -         |
| - Giảm giá hàng bán     | -                 | -         |
| - Hàng bán bị trả lại   | -                 | -         |
| <b>Cộng</b>             | <b>64.200.000</b> | <b>-</b>  |

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                   | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán   | -                     | -                     |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 22.648.710.628        | 26.934.405.361        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>22.648.710.628</b> | <b>26.934.405.361</b> |

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 746.367.872          | 718.122.805          |
| - Lãi bán các khoản đầu tư             | 124.873.699          | -                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                    | 22.000.000           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 8.210.864            | -                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | 271.916              |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 173.755.624          | 1.025.174.754        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.053.208.059</b> | <b>1.765.569.475</b> |

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                       | Năm nay          | Năm trước      |
|---------------------------------------|------------------|----------------|
| - Lãi tiền vay                        | -                | -              |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                | -              |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.067.784        | 100.343        |
| - Chi phí tài chính khác              | -                | -              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.067.784</b> | <b>100.343</b> |

**6 . THU NHẬP KHÁC**

|                            | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thanh lý công cụ dụng cụ | 4.810.000         | 22.500.000        |
| - Được bồi thường          | -                 | -                 |
| - Các khoản khác           | 50.254.128        | 33.519.855        |
| <b>Cộng</b>                | <b>55.064.128</b> | <b>56.019.855</b> |

5011729-  
CÔNG TY  
CH NHIỆM HỮU H  
VỤ TƯ V  
CHÍNH KẾ T  
VA KIỂM TOÁN  
HIA NAM  
- T.P.HỒ C

300467483  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LỰC QUỐC T  
LACO  
- T.P.HỒ C

**7 . CHI PHÍ KHÁC**

- Thanh lý TSCĐ ,CCDC
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính)
- Thuế GTGT không được hoàn
- Các khoản khác

|             | Năm nay          | Năm trước         |
|-------------|------------------|-------------------|
|             | -                | -                 |
|             | 800.000          | -                 |
|             | -                | -                 |
|             | 4.392.589        | 39.521.964        |
| <b>Cộng</b> | <b>5.192.589</b> | <b>39.521.964</b> |

**8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**8.1. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

|             | Năm nay              | Năm trước          |
|-------------|----------------------|--------------------|
|             | -                    | -                  |
|             | -                    | -                  |
|             | 1.151.329.000        | 696.734.000        |
|             | -                    | -                  |
|             | -                    | -                  |
|             | -                    | -                  |
|             | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b> | <b>1.151.329.000</b> | <b>696.734.000</b> |

**8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

|             |                       |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
|             | -                     | 84.541.715            |
|             | 98.977.046            |                       |
|             | 2.234.918.795         | 2.182.544.312         |
|             | 2.068.987.681         | 2.181.564.460         |
|             | 138.396.888           | 83.827.376            |
|             | 3.451.685.437         | 3.953.903.871         |
|             | 2.542.719.917         | 2.296.871.690         |
| <b>Cộng</b> | <b>10.535.685.764</b> | <b>10.783.253.424</b> |

**9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

|             | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
|             | -                     | 84.541.715            |
|             | 11.943.659.060        | 12.103.517.800        |
|             | 2.641.956.513         | 2.181.564.460         |
|             | 138.396.888           | 83.827.376            |
|             | 7.546.368.029         | 3.953.903.871         |
|             | 12.205.294.084        | 20.007.037.563        |
| <b>Cộng</b> | <b>34.475.674.574</b> | <b>38.414.392.785</b> |

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

|             | Năm nay            | Năm trước          |
|-------------|--------------------|--------------------|
|             | 392.650.431        | 274.585.641        |
|             | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b> | <b>392.650.431</b> | <b>274.585.641</b> |

**11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                         | 1.582.182.213 | 1.072.553.799 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông       | 1.582.182.213 | 1.072.553.799 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   | -             | -             |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.270.858     | 3.270.858     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>484</b>    | <b>328</b>    |

**12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông       | 1.582.182.213 | 1.072.553.799 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   | -             | -             |
| Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm            | -             | -             |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.270.858     | 3.270.858     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                       | <b>484</b>    | <b>328</b>    |

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

|   | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | -       | -         |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu   | -       | -         |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu  | -       | -         |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác  | -       | -         |

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**  
Không có

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|  | Năm nay |
|--|---------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường                                | -       |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường                                    | -       |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi                                | -       |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả             | -       |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | -       |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác                                     | -       |

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

|   | Năm nay |
|---|---------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường                                    | -       |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường   | -       |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi   | -       |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả                        | -       |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | -       |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác   | -       |



**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

**Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

|                      | Năm nay       | Năm trước     |
|----------------------|---------------|---------------|
| + Chi phí tiền lương | 1.357.200.000 | 1.866.330.000 |
| + Thù lao            | 114.400.000   | 122.400.000   |

**Các giao dịch khác**

|                    | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|---------|-----------|
| Cho vay/ mượn tiền | -       | -         |
| Giao dịch mua bán  | -       | -         |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|          | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|-------------|------------|
| Phải thu | -           | -          |
| Phải trả | -           | -          |

**1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Không có

**2 . Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

*Báo cáo theo khu vực địa lý*

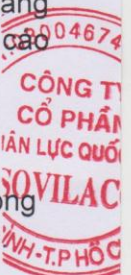
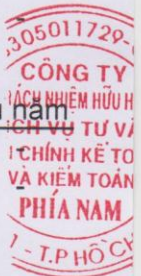
Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**4 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.



Người lập biểu



HOÀNG LỆ CHÂU

Kế toán trưởng



HOÀNG LỆ CHÂU

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2018  
Tổng Giám đốc



VŨ HỒNG OAI

